

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Dự thảo)

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẬP
HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật lập hành lang bảo vệ nguồn nước áp dụng cho các công việc sau:

- Lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.
- Xây dựng phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước.
- Thực hiện cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động lập hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15;
- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;
- Nghị định số 23/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;
- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ ban hành Nghị định quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

7. Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

8. Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

9. Nghị định 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

10. Thông tư liên tịch số 53/2015/TTLT-BTNMT-BNV của liên bộ Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành điều tra tài nguyên môi trường;

11. Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

12. Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

13. Thông tư số 23/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập hành lang bảo vệ nguồn nước;

14. Thông tư số 141/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 4. Quy định viết tắt

TT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Bảo hộ lao động	BHLĐ
2	Cơ sở dữ liệu	CSDL
3	Điều tra viên TNMT hạng III bậc 2	ĐTV2
4	Điều tra viên TNMT hạng III bậc 3	ĐTV3
5	Điều tra viên TNMT hạng III bậc 4	ĐTV4
6	Điều tra viên TNMT hạng III bậc 5	ĐTV5
7	Điều tra viên TNMT hạng III bậc 6	ĐTV6
8	Định mức	ĐM

TT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
9	Đơn vị tính	ĐVT
10	Khai thác sử dụng	KTSD
11	Kinh tế - kỹ thuật	KT-KT
12	Kinh tế - Xã hội	KT-XH
13	Lái xe bậc 7	LX7
14	Nông nghiệp và Môi trường	NNMT
15	Số thứ tự	TT
16	Tài nguyên nước	TNN
17	Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị	Thời hạn (tháng)
18	Ủy ban nhân dân	UBND

Điều 5. Quy định về sử dụng định mức

1. Các nội dung không có trong định mức

- a) Khảo sát, đo đạc mực nước, lưu lượng, mặt cắt sông, suối;
- b) Chi phí thuê tàu, thuyền phục vụ đo đạc;
- c) Thuê phương tiện lấy mẫu chất lượng nước mặt; vận chuyển mẫu phân tích chất lượng nước từ vùng điều tra về cơ sở phân tích;
- d) Phân tích các chỉ tiêu chất lượng nước trong phòng thí nghiệm;
- đ) Vận chuyển nhân công, vật liệu, dụng cụ và máy móc, thiết bị từ trụ sở đơn vị thi công đến vùng điều tra và ngược lại;
- e) Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;
- g) Thẩm định hồ sơ sản phẩm dự án;
- h) Thiết bị trộn vữa, đúc móng, ép cọc;
- i) Chi phí kiểm tra, nghiệm thu;
- k) In, nhân sao, giao nộp sản phẩm.

2. Điều kiện áp dụng

- a) Điều kiện áp dụng đối với lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ và xây dựng phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ.

Định mức được tính cho vùng chuẩn có điều kiện áp dụng như sau: vùng dự án có diện tích 100 km²; vùng đồng bằng, điều kiện đi lại thuận lợi; vùng có mật độ sông, suối từ **0,3 - < 1,0 km/km²**; vùng dự án có 03 đến 05 đơn vị cấp xã.

- b) Điều kiện áp dụng đối với thực hiện cấm mốc giới hành lang bảo vệ

Định mức được tính cho vùng chuẩn: vùng đồng bằng, điều kiện đi lại thuận lợi; áp dụng thi công: 01 mốc giới; điều kiện khoảng cách giữa 02 mốc: ≤ 200 m.

3. Các hệ số điều chỉnh:

a) Hệ số áp dụng đối với lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ

Các hệ số điều chỉnh:

- Hệ số điều chỉnh theo điều kiện địa hình K_{dh} :

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình (K_{dh})

TT	Đặc điểm của vùng	K_{dh}
1	Vùng đồng bằng, điều kiện đi lại thuận lợi	1,00
2	Vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa	1,30

- Hệ số điều chỉnh theo mật độ sông suối

Bảng 2. Hệ số điều chỉnh theo mật độ sông suối (K_{md})

TT	Số lượng mốc	K_{md}
1	Vùng có mật độ sông suối $< 0,5$ km/km ²	0,85
2	Vùng có mật độ sông suối từ 0,5 - $< 1,0$ km/km²	1,00
3	Vùng có mật độ sông suối từ 1,0 - $< 1,2$ km/km ²	1,05
4	Vùng có mật độ sông suối từ 1,2 - $< 1,5$ km/km ²	1,10
5	Vùng có mật độ sông suối từ 1,5 - $< 2,0$ km/km ²	1,20
6	Vùng có mật độ sông suối $\geq 2,0$ km/km ²	1,30

- Hệ số điều chỉnh theo các đơn vị hành chính

Bảng 3. Hệ số điều chỉnh theo số đơn vị hành chính (K_{hc})

TT	Số lượng đơn vị hành chính	K_{hc}
1	02 đơn vị cấp xã trở xuống	0,8
2	03 đến 05 đơn vị cấp xã	1,0
3	06 đến 20 đơn vị cấp xã	1,2
4	21 đến 40 đơn vị cấp xã	1,5
5	41 đơn vị cấp xã đến 51	1,7
6	52 đến 69 đơn vị cấp xã	1,8

b) Hệ số áp dụng đối với xây dựng phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ

Các hệ số áp dụng đối với xây dựng phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước bao gồm các hệ số $K_{đh}$, K_{hc} và K_{md} như quy định tại mục a.

c) Hệ số áp dụng đối với thực hiện cấm mốc giới hành lang bảo vệ

Các hệ số áp dụng đối với thực hiện cấm mốc giới hành lang bảo vệ bao gồm các hệ số $K_{đh}$ như quy định tại mục a.

Điều 6. Các Quy định khác

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các thành phần sau: định mức lao động; định mức sử dụng máy móc, thiết bị; định mức dụng cụ lao động; định mức tiêu hao vật liệu; định mức tiêu hao năng lượng; định mức tiêu hao nhiên liệu.

2. Định mức lao động:

a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;

b) Phân loại khó khăn, xác định các yếu tố cơ bản như: điều kiện địa hình, điều kiện về số lượng đơn vị hành chính, số lượng mốc giới và các điều kiện khác liên quan đến thực hiện công việc; xác định các mức khó khăn khác với điều kiện chuẩn;

c) Định biên: xác định số lượng và cấp bậc lao động cụ thể để thực hiện từng nội dung của từng công đoạn của công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm;

d) Định mức: đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm, được xác định là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm và được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp.

Công nhóm: là công lao động xác định cho một nhóm lao động trực tiếp thực hiện một sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm. Thời gian lao động đối với một ngày công là 08 giờ làm việc đối với lao động bình thường. Thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp, bao gồm: nghỉ phép, nghỉ tăng thêm theo thâm niên (nếu có), nghỉ lễ tết, nghỉ hội họp, học tập, tập huấn) được tính là 34 ngày trên tổng số 312 ngày làm việc của một (01) năm.

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Định mức sử dụng máy móc, thiết bị được tính bằng số ca máy trực tiếp sử dụng để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm. Thời hạn sử dụng máy móc, thiết bị: đối với máy móc, thiết bị là tài sản cố định, thời hạn sử dụng theo quy định pháp luật về tài chính và pháp luật khác có liên quan.

4. Định mức dụng cụ lao động

Định mức dụng cụ lao động là hao phí về dụng cụ lao động được sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm trong điều kiện chuẩn; thời hạn sử dụng dụng cụ tính là tháng và theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Định mức tiêu hao vật liệu

Định mức vật liệu là mức tiêu hao cho từng loại vật liệu để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm; đơn vị tính theo đơn vị của từng loại vật liệu trên đơn vị sản phẩm.

6. Định mức tiêu hao năng lượng

Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, máy móc, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất và định mức dụng cụ, thiết bị và được tính theo công thức:

Định mức điện = (công suất thiết bị/giờ $\times$ 08 giờ làm việc $\times$ số ca sử dụng máy móc, thiết bị) + 05% hao hụt.

7. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Định mức tiêu hao nhiên liệu: theo công suất máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ có sử dụng nhiên liệu và thời gian thực hiện để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm.

8. Cách tính mức

Khi thực hiện lập hành lang bảo vệ nguồn nước ở các điều kiện khác điều kiện chuẩn thì định mức nhân công, định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc, thiết bị, năng lượng, nhiên liệu (sau đây gọi chung là các định mức hao phí) được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh tương ứng. Mức sẽ được tính theo công thức sau:

$$M_v = \left(\frac{M_{tb} + M_{tb} \times [(K_{dc} - 1)]}{100} \right) \times F_{dt}$$

Trong đó:

- M_v là mức (lao động, vật liệu, dụng cụ và máy móc, thiết bị, năng lượng, nhiên liệu) vùng dự án có các hệ số điều chỉnh;
- M_{tb} là mức (lao động, vật liệu, dụng cụ và máy móc, thiết bị, năng lượng, nhiên liệu) vùng có điều kiện chuẩn;
- K_{dc} là hệ số điều chỉnh;
- F_{dt} là diện tích vùng dự án (km^2).

Chương II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Mục 1

LẬP DANH MỤC NGUỒN NƯỚC PHẢI LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ

Điều 7. Định mức lao động

1. Nội dung công việc

- Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin liên quan.
 - + Nghiên cứu mục tiêu, nhiệm vụ, phạm vi, đối tượng, thời gian, nội dung khối lượng, phương pháp áp dụng trong thực hiện lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo đề cương phê duyệt;
 - + Thu thập, tổng hợp các tài liệu liên quan đến vùng điều tra;
 - + Rà soát, thống kê, đánh giá tính đầy đủ, mức độ tin cậy của các tài liệu đã thu thập;
 - + Thống kê, lập danh mục các thông tin, dữ liệu, tài liệu thu thập.
- Điều tra, khảo sát phục vụ lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.
 - + Chuẩn bị:

Nhận nhiệm vụ điều tra thực địa;

Xác định nội dung, đối tượng, phạm vi điều tra thực địa (nghiên cứu nhiệm vụ điều tra thực địa và các tài liệu liên quan; nghiên cứu các loại bản đồ, xem xét sự phân bố của các khu dân cư, xác định các đối tượng cần tập trung điều tra và sơ bộ khoanh vùng phạm vi tập trung điều tra trên bản đồ);

Lập kế hoạch, phương án, lộ trình đi điều tra tại thực địa: lập kế hoạch chi tiết cho việc triển khai lộ trình điều tra; vạch tuyến lộ trình và thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất hoặc bản đồ địa chính (tại khu vực có bản đồ địa chính); xây dựng phương án bố trí nhân lực, phương án di chuyển máy móc thiết bị trong quá trình điều tra thực địa;

Chuẩn bị nhân công, vật liệu, dụng cụ và máy móc, thiết bị và tài liệu điều tra: chuẩn bị trang thiết bị phục vụ công tác điều tra; lắp đặt, kiểm tra, hiệu chuẩn, kiểm định và thử nghiệm hoạt động của máy móc trước khi đi điều tra thực địa; chuẩn bị tài liệu, giấy tờ cần thiết và phiếu điều tra; chuẩn bị các trang thiết bị, đồ bảo hộ lao động; đóng gói thiết bị, tài liệu, dụng cụ, vật tư để phục vụ cho công tác vận chuyển tới nơi tập kết tại hiện trường;

Chuẩn bị nhân công, vật liệu, dụng cụ và máy móc, thiết bị và tài liệu điều tra: chuẩn bị trang thiết bị phục vụ công tác điều tra; lắp đặt, kiểm tra, hiệu

chuẩn, kiểm định và thử nghiệm hoạt động của máy móc trước khi đi điều tra thực địa; chuẩn bị tài liệu, giấy tờ cần thiết và phiếu điều tra; chuẩn bị các trang thiết bị, đồ bảo hộ lao động; đóng gói thiết bị, tài liệu, dụng cụ, vật tư để phục vụ cho công tác vận chuyển tới nơi tập kết tại hiện trường;

+ Tiến hành điều tra thực địa:

Điều tra, thu thập, cập nhật bổ sung dữ liệu tại các cơ quan có liên quan ở địa phương: đặc điểm nguồn nước mặt, hiện trạng khai thác sử dụng nước mặt và xả nước thải vào nguồn nước, hiện trạng tiêu thoát nước; hiện trạng chất lượng nước mặt và tình hình ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp; các đập, hồ chứa thủy điện, thủy lợi và hồ chứa khác trên sông, suối; tình hình phát triển kinh tế, xã hội; các chương trình, kế hoạch, quy hoạch, chiến lược phát triển các ngành kinh tế trong khu vực ảnh hưởng đến tài nguyên nước; hiện trạng sử dụng đất, các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội khu vực ven nguồn nước; công tác quản lý tài nguyên nước, các vấn đề nổi cộm liên quan đến khai thác, sử dụng nước mặt và xả nước thải vào nguồn nước; các công trình xây dựng (bao gồm công trình nổi, công trình ngầm, hệ thống hạ tầng kỹ thuật) khu vực ven nguồn nước; bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ địa chính;

Đi theo lộ trình điều tra tổng hợp theo các tuyến đã xác định dọc hai bên bờ và tuyến vuông góc với sông, suối, kênh, mương, rạch; đi khảo sát xung quanh các đập, hồ chứa thủy điện, thủy lợi, các ao, hồ thuộc danh mục không được san lấp để quan sát, mô tả, chụp ảnh sơ họa, thu thập thông tin về đặc điểm, đặc trưng hình thái sông, suối, kênh, mương, rạch, đặc điểm ao, hồ.

Khảo sát, đo đạc, lên vị trí trên bản đồ nhằm phục vụ xác định đường mép bờ: xác định hiện trạng, vị trí đường mép nước, địa hình khu vực đối với đoạn sông, suối, kênh, mương, rạch không có đê, kè; đỉnh bờ kè đối với sông, suối, kênh, mương, rạch đã được kè bờ; mực nước cao nhất đối với ao, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo (không phải là hồ chứa thủy điện, thủy lợi).

Tiến hành điều tra chi tiết đối với các đoạn sông, suối, kênh, mương, rạch: xác định tên nguồn nước, vị trí hành chính, tọa độ các vị trí điểm đầu, điểm cuối; chiều dài đoạn sông, suối, kênh, mương, rạch; hướng dòng chảy; chức năng của nguồn nước; quan sát, mô tả, chụp ảnh, sơ họa, thu thập thông tin về địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, sinh thái; diễn biến lòng dẫn, bờ sông, suối, kênh, mương, rạch tại khu vực khảo sát; các hoạt động khai thác, sử dụng và xả nước thải vào nguồn nước; tình hình dân cư sinh sống ở ven nguồn nước; các công trình cơ sở hạ tầng ven nguồn nước;

Tiến hành điều tra chi tiết đối với các nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học và phát triển du lịch: xác định tên nguồn nước, vị trí hành chính, tọa độ các vị trí điểm đầu, điểm cuối; chức năng nguồn nước, các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học và phát triển du lịch và các thông tin khác có liên quan;

Tiến hành điều tra, thu thập thông tin chi tiết đối với hồ, ao, đầm, phá không được san lấp: tên, vị trí hành chính, tọa độ, diện tích mặt nước hồ, ao, đầm, phá; đơn vị quản lý; chức năng của hồ, ao, đầm, phá; quan sát, chụp ảnh, sơ họa, mô tả đặc điểm hồ, ao và tình trạng kè bờ, tình hình sạt lở xung quanh bờ, các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, có giá trị cao về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa và bảo vệ, phát triển hệ sinh thái tự nhiên;

Tiến hành điều tra chi tiết đối với đập, hồ chứa thủy điện, thủy lợi và các công trình khai thác, sử dụng nước khác trên sông, suối: xác định tên công trình, loại công trình, vị trí hành chính, tọa độ vị trí các hạng mục công trình chính, tên nguồn nước khai thác; các thông số chủ yếu của công trình về mục đích sử dụng nước, dung tích, diện tích tưới, công suất lắp máy, lưu lượng khai thác, đơn vị quản lý, thông tin về giấy phép khai thác và các thông tin khác có liên quan; quan sát, chụp ảnh, sơ họa, mô tả tình hình dân cư sinh sống ở ven công trình;

Chỉnh lý số liệu điều tra thực địa, bảo dưỡng thiết bị máy móc hàng ngày: kiểm tra, chỉnh lý tài liệu, số liệu điều tra thực địa trong ngày (phiếu điều tra thực địa, sổ nhật ký điều tra và các tài liệu khác có liên quan); rà soát, kiểm tra nội dung, khối lượng các công việc đã thực hiện ngoài thực địa; điều chỉnh kế hoạch, phương án đi lộ trình điều tra; điều chỉnh, bổ sung khối lượng, nội dung công việc điều tra thực địa (nếu cần); kiểm tra, hiệu chỉnh máy móc thiết bị phục vụ công tác điều tra sau mỗi ngày làm việc.

+ Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm:

Chỉnh lý, hoàn thiện các dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa;

Nhập kết quả điều tra vào máy tính;

Xử lý, chỉnh lý tổng hợp các dữ liệu, thông tin, kết quả điều tra;

Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, sơ đồ các tuyến và vị trí các điểm điều tra trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất hoặc bản đồ địa chính; các biểu, bảng thống kê tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát và đề xuất các vị trí dự kiến cắm mốc;

Hoàn chỉnh hồ sơ, tài liệu kết quả điều tra và bàn giao sản phẩm.

- Tổng hợp, chỉnh lý số liệu thu thập và điều tra thực địa

- + Rà soát, phân loại, các dữ liệu, thông tin thu thập và điều tra thực địa phục vụ cho việc đánh giá, theo các nhóm sau;

- + Đánh giá độ tin cậy của các số liệu, tài liệu thu thập và lựa chọn, lập danh mục các tài liệu phục vụ cho việc đánh giá theo nội dung yêu cầu;

- + Nhập số liệu vào máy tính, kiểm tra, đồng bộ hóa dữ liệu;

- + Xử lý, tổng hợp dữ liệu, thông tin và xây dựng các biểu, bảng, đồ thị;

- + Tổng hợp, phân loại và lập Danh mục nguồn nước theo các nhóm đã rà soát, phân loại.

- Xác định chức năng, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.

- + Xác định chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước;

Đối với chức năng bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước;

Đối với chức năng phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước;

Đối với chức năng bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;

Đối với chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học, phát triển du lịch liên quan đến nguồn nước.

- + Xác định chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước cho toàn bộ hành lang hoặc từng đoạn hành lang.

- + Xác định phạm vi hành lang bảo vệ của từng nguồn nước;

- + Chuẩn bị thông tin, dữ liệu, lập sơ đồ các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ;

- + Lập sơ đồ các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

- Tổng hợp nội dung Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

- + Xây dựng nội dung Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ;

- + Chuẩn bị đầy đủ thông tin, số liệu để thể hiện được phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở khu vực theo quy định.

- Lập hồ sơ trình phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ và hồ sơ phục vụ thẩm định, nghiệm thu sản phẩm lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

+ Lập hồ sơ phục vụ lấy ý kiến, trình phê duyệt Danh mục hành lang bảo vệ nguồn nước;

+ Lập hồ sơ phục vụ thẩm định, nghiệm thu sản phẩm lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

2. Định mức

Bảng số 01

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công nhóm)
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin liên quan.	100km ²	Nhóm 3 (01 ĐTV4+ 02 ĐTV3)	5
2	Điều tra, khảo sát phục vụ lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.	100km ²	Nhóm 4 (01 ĐTV4 + 02 ĐTV3 + 01 LX7)	15
3	Tổng hợp, chỉnh lý số liệu thu thập và điều tra thực địa.	100km ²	Nhóm 5 (01 ĐTV6 + 02 ĐTV4 + 02 ĐTV3)	4
4	Xác định chức năng, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.	100km ²	Nhóm 5 (01 ĐTV6 + 02 ĐTV4 + 02 ĐTV3)	9
5	Tổng hợp nội dung Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.	100km ²	Nhóm 5 (01 ĐTV6 + 02 ĐTV4 + 02 ĐTV3)	10,5
6	Lập hồ sơ trình phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ và hồ sơ phục vụ thẩm định, nghiệm thu sản phẩm lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.	100km ²	Nhóm 5 (01 ĐTV6 + 02 ĐTV4 + 02 ĐTV3)	4

Ghi chú: Khi vùng dự án khác với quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này, gồm hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn: K_{dh} , K_{hc} và K_{md} .

Điều 8. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 02

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (100km ²)	
				Ngoại	Nội

				nghiệp	nghiệp
1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2 KW	Bộ	96		6,80
2	Máy Fax - 0,06KW	Cái	60		1,70
3	Máy hút ẩm - 0,06KW	Cái	60		1,70
4	Máy in A4 - 0,5KW	Cái	84		0,90
5	Máy in màu A3 0,5KW	Cái	84		0,90
6	Máy Scan A4 0,02KW	Cái	84		1,40
7	Máy Scan A3 - 0,5KW	Cái	84		0,90
8	Máy tính 0,6KW	Cái	84		8,5
9	Máy Photocopy - 1KW	Cái	84		0,9
10	Máy tính xách tay - 0,04KW	Cái	84	10,00	
11	Máy GPS cầm tay	Cái	96	5	
12	Ô tô bán tải	Cái	180	10	

Ghi chú: Phân bổ mức sử dụng máy móc, thiết bị cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 03.

Bảng số 03

TT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin liên quan.	0,15
2	Điều tra, khảo sát phục vụ lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.	1,00
3	Tổng hợp, chỉnh lý số liệu thu thập và điều tra thực địa.	0,12
4	Xác định chức năng, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.	0,28
5	Tổng hợp nội dung Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.	0,32
6	Lập hồ sơ trình phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ và hồ sơ phục vụ thẩm định, nghiệm thu sản phẩm lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.	0,13

Điều 9. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 04

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (100km ²)	
				Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Ba lô	Cái	36	20	
2	Bàn làm việc	Cái	96		49,00
3	Bình đựng nước uống	Cái	36	20	
4	Giày BHLĐ	Đôi	36	30	
5	Mũ BHLĐ	Cái	36	30	
6	Quạt điện cây 0,06KW	Cái	60		6,80
7	Quần áo BHLĐ	Bộ	36	30	
8	Quần áo mưa	Bộ	36	10,00	
11	Thiết bị đun nước	Cái	60		3,4
12	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		13,7
13	Ủng BHLĐ	Đôi	24	10,00	
14	USB	Cái	24	3,00	10,25

Ghi chú: Phân bổ mức sử dụng dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 03.

Điều 10. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 05

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Băng dính gáy màu 5cm	cuộn		1,00
2	Bìa kính A4	ram	0,03	0,15
3	Bút bi	hộp	2,00	2,50
4	Bút chì	hộp	2,00	2,50
5	Bút nhớ dòng	hộp		1,00
6	Ghim dập	Cái		1,50
7	Ghim vòng	Hộp		1,00
8	Giấy A3	ram	0,05	0,25
9	Giấy A4	ram	0,20	1,00
10	Hộp đựng tài liệu	cái		1,00
11	Mực in A3 Laser	Hộp		0,08
12	Mực in A4 Laser	Hộp		0,33
13	Mực phô tô	Hộp		0,11

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức tiêu hao	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
14	Pin 1.5V	viên	1,00	-
15	Sổ ghi chép	quyển		1,50
16	Sổ Nhật ký	quyển	0,80	-

Ghi chú: Phân bổ mức tiêu hao vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 03.

Điều 11. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 06

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Định mức (100km ²)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Điện năng	KWh	3,36	194,49

Ghi chú: Phân bổ mức tiêu hao năng lượng cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 03.

Điều 12. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 07

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (100km ²)
1	Dầu diesel	Lít	150

Mục 2

XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN CẤM MỐC GIỚI HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC

Điều 13. Định mức lao động

1. Nội dung công việc

- Điều tra, khảo sát khu vực và xác định vị trí cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước.

+ Nghiên cứu nhiệm vụ, xác định vị trí các điểm dự kiến cấm mốc trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

+ Khảo sát khu vực cấm mốc giới hành lang bảo vệ đối với các nguồn nước;

+ Khảo sát, thu thập dữ liệu địa hình, xác định các vị trí cấm mốc giới.

- Tổng hợp, xử lý, phân tích thông tin, dữ liệu phục vụ xây dựng phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước.

+ Thông tin, dữ liệu về hiện trạng phát triển kinh tế xã hội và các quy hoạch có liên quan; quản lý tài nguyên nước, các vấn đề trong khai thác tài nguyên nước mặt và các thông tin, tài liệu khác có liên quan;

+ Thông tin, dữ liệu về địa hình, địa chất khu vực; tình hình sạt lở, tình hình khai thác của các công trình khai thác nước để cấp nước cho sinh hoạt; hiện trạng dân sinh, công trình xây dựng, các tài sản gắn liền với đất trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước; các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước; điều kiện cung cấp vật tư, vật liệu trong việc cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; hiện trạng các hành lang bảo vệ có liên quan trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước;

+ Tổng hợp, phân tích thông tin, dữ liệu phục vụ lập hồ sơ xây dựng phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước: đối tượng được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có); điều kiện phục vụ việc thi công cấm mốc (vật tư, vật liệu, trang thiết bị, nhân lực); giải pháp kỹ thuật để triển khai trên hiện trường.

- Lập hồ sơ trình phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước và hồ sơ sản phẩm phục vụ thẩm định, nghiệm thu.

+ Xây dựng nội dung phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước;

+ Chuẩn bị hồ sơ phục vụ trình phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước, gồm: dự thảo tờ trình; dự thảo quyết định phê duyệt kèm theo phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; các văn bản pháp lý, tài liệu có liên quan;

+ Lập hồ sơ phục vụ thẩm định, nghiệm thu sản phẩm xây dựng phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước.

2. Định mức

Bảng số 08

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên lao động	Định mức (công nhóm)
1	Điều tra, khảo sát khu vực và xác định vị trí cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước	100km ²	Nhóm 5 (01 ĐTV6 + 02 ĐTV4 + 01 ĐTV3 + 01 LX7)	5

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên lao động	Định mức (công nhóm)
2	Tổng hợp, xử lý, phân tích thông tin, dữ liệu phục vụ xây dựng phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước	100km ²	Nhóm 4 (01 ĐTV6 + 02 ĐTV4 + 01 ĐTV3)	3
3	Lập hồ sơ trình phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước và hồ sơ sản phẩm phục vụ thẩm định, nghiệm thu	100km ²	Nhóm 4 (01 ĐTV6 + 02 ĐTV4 + 01 ĐTV3)	3

Ghi chú: Khi vùng dự án khác với quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này, gồm hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn: K_{dh} , K_{hc} , K_{md} .

Điều 14. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 9

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (100km ²)	
				Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2 KW	Bộ	96		2,00
2	Máy Fax - 0,06KW	Cái	60		0,50
3	Máy hút ẩm - 0,06KW	Cái	60		0,50
4	Máy in A4 - 0,5KW	Cái	84		0,30
5	Máy in màu A3 0,5KW	Cái	84		0,30
6	Máy Scan A4 0,02KW	Cái	84		0,40
7	Máy Scan A3 - 0,5KW	Cái	84		0,30
8	Máy tính 0,6KW	Cái	84		2,5
9	Máy Photocopy - 1KW	Cái	84		0,3
10	Máy tính xách tay - 0,04KW	Cái	84	6,30	

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (100km ²)	
				Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
11	Máy GPS cầm tay	Cái	96	3,1	
12	Ô tô bán tải	Cái	180	5	

Ghi chú: Phân bổ mức sử dụng máy móc, thiết bị cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 10.

Bảng số 10

TT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Điều tra, khảo sát khu vực và xác định vị trí cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước	1,00
2	Tổng hợp, xử lý, phân tích thông tin, dữ liệu phục vụ xây dựng phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước	0,50
3	Lập hồ sơ trình phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước và hồ sơ sản phẩm phục vụ thẩm định, nghiệm thu	0,50

Điều 15. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 11

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (100km ²)	
				Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Ba lô	Cái	36	13	
2	Bàn làm việc	Cái	96		18,00
3	Bình đựng nước uống	Cái	36	13	
4	Giày BHLĐ	Đôi	36	19	
5	Mũ BHLĐ	Cái	36	19	
6	Quạt điện cây 0,06KW	Cái	60		2,00
7	Quần áo BHLĐ	Bộ	36	19	
8	Quần áo mưa	Bộ	36	6,00	
9	Thiết bị đun nước	Cái	60		1
10	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		6
11	Ủng BHLĐ	Đôi	24	6,00	
12	USB	Cái	24	1,50	3

Ghi chú: Phân bổ mức sử dụng dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 10.

Điều 16. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 12

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (100km ²)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Băng dính gáy màu 5cm	cuộn		0,20
2	Bìa kính A4	ram	0,01	0,05
3	Bút bi	hộp	0,80	0,50
4	Bút chì	hộp	0,80	0,50
5	Bút nhớ dòng	hộp		0,25
6	Ghim dập	Cái		0,50
7	Ghim vòng	Hộp		0,25
8	Giấy A3	ram	0,02	0,05
9	Giấy A4	ram	0,06	0,20
10	Hộp đựng tài liệu	cái		1,00
11	Mực in A3 Laser	Hộp		0,02
12	Mực in A4 Laser	Hộp		0,07
13	Mực phôi tô	Hộp		0,02
14	Pin 1,5V	viên	1,00	-
15	Sổ ghi chép	quyển		0,25
16	Sổ Nhật ký	quyển	0,40	-

Ghi chú: Phân bổ mức tiêu hao vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 10.

Điều 17. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 13

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Định mức (100km ²)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Điện năng	KWh	2,12	57,94

Ghi chú: Phân bổ mức tiêu hao năng lượng cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 10.

Điều 18. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 14

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (100km ²)
1	Dầu diesel	Lít	50

Mục 3

THỰC HIỆN CẤM MỐC GIỚI HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC

Điều 19. Định mức lao động

1. Nội dung công việc

- Công tác chuẩn bị thực hiện cấm mốc giới

+ Chuẩn bị nhân lực, máy móc, thiết bị, vật dụng, sơ đồ mặt bằng phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ nguồn nước theo phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đã được phê duyệt.

+ Chuẩn bị mốc.

- Thi công cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước.

+ Đưa vị trí tọa độ cấm mốc giới trên bản đồ chuyển ra thực địa.;

+ Đánh dấu phục vụ thi công: vị trí các mốc ngoài hiện trường được đánh dấu bằng cọc tạm có thể dùng cọc tre, cọc gỗ đảm bảo ổn định trong quá trình triển khai thi công chôn mốc;

+ Lập bản mô tả hành lang bảo vệ nguồn nước: nội dung mô tả bao gồm hiện trạng trên thực địa; vị trí và khoảng cách giữa các mốc; các điểm đặc trưng đã được xác định trên thực địa;

+ Thi công cấm mốc giới: tiến hành thi công, đặt mốc giới và lập sơ đồ vị trí mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước;

+ Đo tọa độ mốc giới.

- Lập hồ sơ sản phẩm phục vụ kiểm tra, nghiệm thu và bàn giao mốc giới.

- Cập nhật, bổ sung mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước sau khi bản đồ địa chính được thành lập.

2. Định mức lao động

Bảng số 15

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên lao động	Định mức (công nhóm)
1	Công tác chuẩn bị thực hiện cấm mốc giới	1 mốc	01 ĐTV3	1
2	Thi công cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước.	1 mốc	Nhóm 3 (01 ĐTV4 + 01 ĐTV3 + 01 LX7)	2

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên lao động	Định mức (công nhóm)
3	Lập hồ sơ sản phẩm phục vụ kiểm tra, nghiệm thu và bàn giao mốc giới.	1 mốc	Nhóm 3 (01 ĐTV4 + 01 ĐTV3)	1
4	Cập nhật, bổ sung mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước sau khi bản đồ địa chính được thành lập.	1 mốc	01 ĐTV3	1

Ghi chú: Khi vùng dự án khác với quy định tại khoản 2 Điều 5 Phần I Định mức này thì áp dụng các hệ số điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Phần I Định mức này, gồm hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn: K_{dh} .

Điều 20. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 16

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (1 mốc)	
				Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2 KW	Bộ	96		0,50
2	Máy Fax - 0,06KW	Cái	60		0,10
3	Máy hút ẩm - 0,06KW	Cái	60		0,10
4	Máy in A4 - 0,5KW	Cái	84		0,10
5	Máy in màu A3 0,5KW	Cái	84		0,10
6	Máy Scan A4 0,02KW	Cái	84		0,10
7	Máy Scan A3 - 0,5KW	Cái	84		0,10
8	Máy tính 0,6KW	Cái	84		0,6
9	Máy Photocopy - 1KW	Cái	84		0,1
10	Máy tính xách tay - 0,04KW	Cái	84	1,50	
11	Máy GPS cầm tay	Cái	96	0,8	
12	Ô tô bán tải	Cái	180	2	

Ghi chú: Phân bổ mức sử dụng máy móc, thiết bị cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 17.

Bảng số 17

TT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị thực hiện cắm mốc giới	0,33
2	Thi công cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước.	1,00
3	Lập hồ sơ sản phẩm phục vụ kiểm tra, nghiệm thu và bàn giao mốc giới.	0,34
4	Cập nhật, bổ sung mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước sau khi bản đồ địa chính được thành lập.	0,33

Điều 21. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 18

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (1 mốc)	
				Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Ba lô	Cái	36	3	
2	Bàn làm việc	Cái	96		3,60
3	Bình đựng nước uống	Cái	36	3	
4	Giày BHLĐ	Đôi	36	5	
5	Mũ BHLĐ	Cái	36	5	
6	Quạt điện cây 0,06KW	Cái	60		0,50
7	Quần áo BHLĐ	Bộ	36	5	
8	Quần áo mưa	Bộ	36	2,00	
9	Thiết bị đun nước	Cái	60		0,25
10	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		1
11	Ủng BHLĐ	Đôi	24	2,00	
12	USB	Cái	24	0,38	0,75

Ghi chú: Phân bổ mức sử dụng dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 17.

Điều 22. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 19

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (1 mốc)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Băng dính giấy màu 5cm	cuộn		0,10
2	Bìa kính A4	ram	0,01	0,03
3	Bút bi	hộp	0,40	0,25
4	Bút chì	hộp	0,20	0,25

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (1 mốc)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
5	Bút nhớ đồng	hộp		0,15
6	Ghim dập	Cái		0,25
7	Ghim vòng	Hộp		0,15
8	Giấy A3	ram	0,01	0,03
9	Giấy A4	ram	0,02	0,10
10	Hộp đựng tài liệu	cái		1,00
11	Mực in A3 Laser	Hộp		0,01
12	Mực in A4 Laser	Hộp		0,03
13	Mực phôi tô	Hộp		0,01
14	Pin 1,5V	viên	1,00	-
15	Sổ ghi chép	quyển		0,15
16	Sổ Nhật ký	quyển	0,20	-

Ghi chú: Phân bổ mức tiêu hao vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 17.

Điều 23. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 20

TT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Định mức (1 mốc)	
			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Điện năng	KWh	0,5	14,86

Ghi chú: Phân bổ mức tiêu hao năng lượng cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại bảng số 17.

Điều 24. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 21

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (1 mốc)
1	Dầu diesel	Lít	20